

Số: *1579* / SYT - NVY  
V/v thu thập thông tin về nguồn thải  
và mức độ phát thải chất thải y tế.

*Phú Thọ, ngày 07 tháng 10 năm 2017*

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Phòng Y tế các huyện, thị, thành;
- Bệnh viện Xây dựng Việt Trì;
- Bệnh viện Đa khoa tư nhân Hùng Vương;
- Bệnh viện Công an tỉnh.

Tại văn bản 1000/MT-YT ngày 18/9/2017 của Cục Quản lý môi trường y tế chọn tỉnh Phú Thọ là một trong 19 tỉnh thành trong toàn quốc thực hiện giám sát cung cấp thông tin và số liệu vì vậy việc cung cấp thông tin, số liệu phải đảm bảo trung thực và chính xác. Thực hiện văn bản 1054/MT-YT ngày 04/10/2017 của Cục Quản lý môi trường y tế về việc thu thập thông tin về nguồn thải và mức độ phát thải chất thải y tế; Giám đốc Sở Y tế yêu cầu các đơn vị có tên trên thực hiện một số nội dung sau:

1. Các đơn vị Y tế chỉ đạo bộ phận quản lý, phụ trách của đơn vị cung cấp thông tin về nguồn thải và mức độ phát thải chất thải y tế theo hướng dẫn điền vào Phụ lục 1C. Ngoài việc cung cấp thông tin của đơn vị, các Trung tâm Y tế hai chức năng, Trung tâm Y tế thị xã Phú Thọ, Trung tâm Y tế thành phố Việt Trì chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai đến các Trạm Y tế trực thuộc thực hiện cung cấp thông tin theo quy định và tập hợp phụ lục của các Trạm Y tế (*có gửi kèm hướng dẫn và Phụ lục 1C theo văn bản này* )

2. Đối với các cơ sở Y tế tư nhân Sở Y tế giao cho Phòng Y tế các huyện, thị, thành chịu trách nhiệm chỉ đạo triển khai đến các cơ sở Y tế tư nhân trên địa bàn thực hiện cung cấp thông tin về nguồn thải và mức độ phát thải chất thải y tế theo hướng dẫn điền thông tin vào Phụ lục 1C và tập hợp phụ lục của các cơ sở Y tế tư nhân.

3. Yêu cầu các đơn vị nghiên cứu kỹ hướng dẫn trước khi điền vào Phụ lục 1C để đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu theo đúng hướng dẫn. Phụ lục 1C được dùng chung cho tất cả các đơn vị, đóng dấu treo đơn vị cung cấp ở góc trên bên trái. Thủ trưởng các đơn vị phải chịu trách nhiệm về thông tin và số liệu cung cấp.

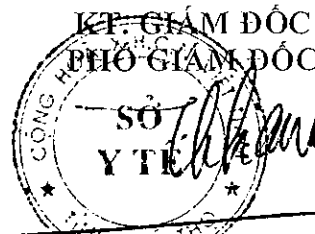
4. Để đảm bảo thống nhất việc gửi Phụ lục 1C, Sở Y tế đề nghị các đơn vị tập hợp, lập danh sách tên từng đơn vị (*đối với các trạm y tế và cơ sở y tế tư nhân*) gửi về Sở Y tế (qua phòng Nghiệp vụ Y); đồng thời SCAN các Phụ lục 1C gửi về địa chỉ [binhthanhthuy@gmail.com](mailto:binhthanhthuy@gmail.com) trước ngày 25/11/2017 để tổng hợp gửi Cục Quản lý môi trường y tế theo quy định.

*Yêu cầu các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./*

*Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ: ĐĐCKI  
Lê Thanh Bình – Điện thoại : 0984187388 - 01694773388*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (để T/hiện)
- GD và các PGĐ Sở (để B/cáo);
- UBND huyện, thị, thành (để P/hợp)
- Lưu: VT, NVY. (B)



**Trần Minh Khánh**

**PHỤ LỤC 1C: PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN CHUNG VỀ CHẤT THẢI Y TẾ  
TẠI CÁC CƠ SỞ Y TẾ THUỘC TỈNH/THÀNH PHỐ**

**Tên cơ sở y tế:** .....

Địa chỉ: ..... Quận/huyện..... Tỉnh/ thành phố.....

**Người cung cấp thông tin:**.....

**Điện thoại liên hệ:..... Email : .....**

Thực hiện Kế hoạch Tổng điều tra toàn quốc về nguồn chất thải y tế và đánh giá thực trạng công tác xử lý chất thải y tế và chuẩn bị cho việc xây dựng các Chính sách, Kế hoạch thực hiện mục tiêu đến năm 2020, đảm bảo 100% các cơ sở y tế các tuyến từ trung ương đến địa phương thực hiện xử lý chất thải y tế đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 2038/QĐ-TTg ngày 15/11/2011 ban hành Đề án tổng thể xử lý chất thải y tế giai đoạn 2011 – 2015 và định hướng đến năm 2020). Cục Quản lý môi trường y tế kính đề nghị Sở Y tế phân công lãnh đạo các cơ sở y tế trong địa bàn tỉnh (trừ các cơ sở y tế trực thuộc Bộ Y tế) điền các thông tin như mẫu phiếu dưới đây, sau đó Sở tập hợp và gửi về Cục Quản lý môi trường y tế trước ngày 30/11/2017.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, xin vui lòng liên hệ : TS Lê Thị Thanh Hương,  
điện thoại 0912056596, email : lth@huph.edu.vn

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Thông tin hành chính</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1.                             | Tuyển (Đánh dấu X vào ô phù hợp)<br>Tỉnh/Thành phố <input type="checkbox"/> Quận/Huyện <input type="checkbox"/> Thị trấn/phường/Xã <input type="checkbox"/>                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.                             | Loại hình cơ sở y tế (Đánh dấu X vào ô phù hợp)                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                | Bệnh viện đa khoa <input type="checkbox"/><br>Phòng khám đa khoa khu vực <input type="checkbox"/><br>Bệnh viện chuyên khoa (Ghi rõ chuyên khoa: <input type="checkbox"/><br>.....)<br>Phòng khám tư nhân <input type="checkbox"/><br>Bệnh viện tư nhân <input type="checkbox"/> | Cơ sở đào tạo y dược (cao đẳng/trung cấp <input type="checkbox"/><br>bao gồm phòng khám trực thuộc)<br>Trung tâm Y tế dự phòng/Trung tâm Kiểm soát <input type="checkbox"/><br>bệnh tật<br>Trung tâm khác (có phát thải chất thải y tế) <input type="checkbox"/><br>(ghi rõ.....)<br>Trung tâm y tế huyện có giường bệnh <input type="checkbox"/><br>Trạm y tế xã <input type="checkbox"/> |
| 3.                             | Số giường bệnh (năm 2016) (chỉ áp dụng với cơ sở y tế có giường bệnh)                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                | a) Số giường bệnh theo kế hoạch.....                                                                                                                                                                                                                                            | c) Công suất sử dụng giường bệnh.....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

|                                |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|----------|
| b) Số giường bệnh thực kê..... |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
| 4.                             | Số lượt khám bệnh trung bình trong 1 ngày trong năm 2016 (tổng số lượt khám của năm 2016 chia 365 ngày) | .....                                                                                                                                                                                |             |                 |                 |          |
| <b>II. Lượng nước sử dụng</b>  |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
| 5.                             | Lượng nước sử dụng trung bình hàng tháng (năm 2016)                                                     | Tổng lượng nước sử dụng..... m <sup>3</sup><br>Trong đó:<br>Nước cấp: .....m <sup>3</sup> (tính theo đồng hồ cấp nước)<br>Nước tự khai thác (nếu có): .....m <sup>3</sup> (ước tính) |             |                 |                 |          |
| <b>III. Chất thải rắn y tế</b> |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
| 6.                             | <b>Loại chất thải y tế phát sinh (Trung bình hàng tháng năm 2016) (đơn vị tính: kg)</b>                 | Lượng phát sinh                                                                                                                                                                      | Lượng xử lý | Lưu giữ tại kho | Hình thức xử lý |          |
|                                |                                                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 | Thuê xử lý      | Tự xử lý |
| 6.1                            | <b>Tổng lượng chất thải lây nhiễm (*)</b>                                                               |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | <u>Đề nghị ghi rõ khối lượng từng loại chất thải lây nhiễm</u>                                          |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Tổng lượng chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                                               |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Tổng lượng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Tổng lượng chất thải giải phẫu                                                                        |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
| 6.2                            | <b>Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm (*)</b>                                                |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | <u>Đề nghị ghi rõ khối lượng từng loại chất thải nguy hại không lây nhiễm</u>                           |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                              |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất                 |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng                  |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Chất hàn răng amalgam thải bỏ                                                                         |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Chất thải phóng xạ (nếu có)                                                                           |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |
|                                | - Chất thải nguy hại khác (ghi rõ).....                                                                 |                                                                                                                                                                                      |             |                 |                 |          |

Ghi chú: (\*) Đối với các trạm y tế xã hoặc các cơ sở y tế không có giường bệnh, nếu không có thông tin về từng loại chất thải cụ thể hoặc lượng chất thải quá nhỏ khó thống kê, có thể ghi tổng lượng chất thải lây nhiễm (6.1) và tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm (6.2)

|                                        |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                        |  |  |  |  |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| 6.3                                    | <b>Tổng lượng chất thải y tế thông thường phục vụ cho mục đích tái chế (đơn vị tính: kg)</b><br>(Xem cụ thể trong TTLT 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT)<br><i>VD: giấy, chai nhựa, dây chuyền không dính máu</i>                                         |                                                                                                                                        |  |  |  |  |
| 7.                                     | Nếu tự xử lý chất thải rắn y tế, hình thức xử lý nào được áp dụng tại các cơ sở y tế? (Khoanh vào chữ cái phù hợp)                                                                                                                              | a) Đốt (lò đốt thủ công)<br>b) Đốt (lò đốt 1 buồng)<br>c) Đốt (lò đốt 2 buồng)<br>d) Hình thức khác (ghi rõ hình thức xử lý):<br>..... |  |  |  |  |
| <b>IV. Thông tin về nước thải y tế</b> |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                        |  |  |  |  |
| 8.                                     | Hình thức xả thải                                                                                                                                                                                                                               | 1. Xả thải trực tiếp ra môi trường<br>2. Có xử lý trước khi xả thải ra môi trường<br>3. Khác, ghi rõ.....                              |  |  |  |  |
| 9.                                     | Tổng lượng nước thải y tế xử lý trung bình hàng tháng ( $m^3$ ) (năm 2016)<br><br>(- Đối với các cơ sở có hệ thống xử lý nước thải tập trung dựa vào đồng hồ đo lưu lượng<br>- Cơ sở không có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì ước lượng) | ..... $m^3$                                                                                                                            |  |  |  |  |
| 10.                                    | Hình thức xử lý nước thải (ghi rõ hình thức/công nghệ xử lý)                                                                                                                                                                                    | .....<br>.....<br>.....                                                                                                                |  |  |  |  |

*Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý Sở và Quý Cơ quan!*

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN MẪU THU THẬP THÔNG TIN Ở PHỤ LỤC 1C**

**PHẦN I. THÔNG TIN HÀNH CHÍNH**

|                                                                                                                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. Tuyển (Đánh dấu X vào ô phù hợp)</b>                                                                              |
| Tỉnh/Thành phố <input type="checkbox"/> Quận/Huyện <input type="checkbox"/> Thị trấn/phường/Xã <input type="checkbox"/> |

Đánh dấu X vào ô trống thể hiện đúng tuyển của cơ sở y tế.

VD: Bệnh viện đa khoa tỉnh A → Tỉnh/Thành phố ☒

Bệnh viện đa khoa huyện B → Quận/Huyện ☒

Trạm Y tế xã C → Thị trấn/phường/xã ☒

|                                                           |                                                                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
| <b>2. Loại hình cơ sở y tế (Đánh dấu X vào ô phù hợp)</b> |                                                                       |
| Bệnh viện đa khoa <input type="checkbox"/>                | Cơ sở đào tạo y dược (cao đẳng/trung cấp <input type="checkbox"/>     |
| Phòng khám đa khoa khu vực <input type="checkbox"/>       | bao gồm phòng khám trực thuộc)                                        |
| Bệnh viện chuyên khoa <input type="checkbox"/>            | Trung tâm Y tế dự phòng/Trung tâm <input type="checkbox"/>            |
| (Ghi rõ chuyên khoa: .....)                               | Kiểm soát bệnh tật                                                    |
| Phòng khám tư nhân <input type="checkbox"/>               | Trung tâm khác (có phát thải chất thải y tế) <input type="checkbox"/> |
| Bệnh viện tư nhân <input type="checkbox"/>                | (ghi rõ.....)                                                         |
|                                                           | Trung tâm y tế huyện có giường bệnh <input type="checkbox"/>          |
|                                                           | Trạm y tế xã <input type="checkbox"/>                                 |

Đánh dấu X vào ô trống thể hiện đúng loại hình của cơ sở y tế. Với các bệnh viện chuyên khoa đề nghị ghi rõ chuyên khoa, với các trung tâm khác có phát thải chất thải y tế đề nghị ghi rõ tên trung tâm).

Ghi chú:

- Đối với các bệnh viện đa khoa tư nhân → đánh dấu X vào cả hai ô Bệnh viện đa khoa ☒ và Bệnh viện tư nhân ☒
- Đối với các bệnh viện chuyên khoa tư nhân → đánh dấu X vào cả hai ô Bệnh viện chuyên khoa ☒ và Bệnh viện tư nhân ☒, đồng thời ghi rõ tên chuyên khoa)

Cục Quản lý môi trường Y tế - Hướng dẫn điền Phụ lục 1C

- Đối với các cơ sở đào tạo (trường trung cấp/cao đẳng y tế) → Đánh dấu X vào ô Cơ sở đào tạo y dược (cao đẳng/trung cấp bao gồm phòng khám trực thuộc) ☒. Nếu các cơ sở đào tạo này có phòng khám thì vẫn chỉ tính là một đơn vị cơ sở y tế (là cơ sở đào tạo).
- Đối với các trung tâm y tế huyện có giường bệnh →. Đánh dấu X vào ô Trung tâm y tế huyện có giường bệnh ☒

|                                              |                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                              |                                        |  |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------|--|
| <b>3.</b>                                    | <b>Số giường bệnh (năm 2016) (chỉ áp dụng với cơ sở y tế có giường bệnh)</b>                                                                                                                        |                                              |                                              |                                        |  |
|                                              | <table><tr><td><b>a) Số giường bệnh theo kế hoạch .....</b></td><td><b>c) Công suất sử dụng giường bệnh.....</b></td></tr><tr><td><b>b) Số giường bệnh thực kê .....</b></td><td></td></tr></table> | <b>a) Số giường bệnh theo kế hoạch .....</b> | <b>c) Công suất sử dụng giường bệnh.....</b> | <b>b) Số giường bệnh thực kê .....</b> |  |
| <b>a) Số giường bệnh theo kế hoạch .....</b> | <b>c) Công suất sử dụng giường bệnh.....</b>                                                                                                                                                        |                                              |                                              |                                        |  |
| <b>b) Số giường bệnh thực kê .....</b>       |                                                                                                                                                                                                     |                                              |                                              |                                        |  |

Ghi chú:

- Số giường bệnh theo kế hoạch: Là giường được phân cho các cơ sở khám chữa bệnh lấy từ nguồn ngân sách nhà nước
- Số giường thực tế/thực kê: Là tổng số giường thực tế của cơ sở y tế tại thời điểm báo cáo.
- Đối với y tế tư nhân: Giường bệnh là số giường được ghi trong giấy phép hoạt động của cơ sở khám chữa bệnh.
- Công suất sử dụng giường bệnh là tỷ lệ phần trăm sử dụng giường bệnh so với kế hoạch được giao của một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở một tuyến trong một năm xác định
- Nếu cơ sở y tế không có giường bệnh → Bỏ qua câu này

|           |                                                                                                                |       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| <b>4.</b> | <b>Số lượt khám bệnh trung bình trong 1 ngày trong năm 2016 (tổng số lượt khám của năm 2016 chia 365 ngày)</b> | ..... |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|

Cách tính:

Số lượt khám bệnh trung bình trong 1 ngày = Tổng số lượt khám chữa bệnh trong năm/365 ngày

## PHẦN II. LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG

|    |                                                     |                                                                                                                                                                                                               |
|----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5. | Lượng nước sử dụng trung bình hàng tháng (năm 2016) | <b>Tổng lượng nước sử dụng..... m<sup>3</sup></b><br><i>Trong đó:</i><br><b>Nước cấp: .....m<sup>3</sup> (tính theo đồng hồ cấp nước)</b><br><b>Nước tự khai thác (nếu có): .....m<sup>3</sup> (ước tính)</b> |
|----|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

Cách tính:

Tổng lượng nước sử dụng (m<sup>3</sup>) = Tổng lượng nước cấp (m<sup>3</sup>) + Tổng lượng nước tự khai thác (m<sup>3</sup>)

Trong đó:

- Tổng lượng nước cấp (m<sup>3</sup>): tổng lượng nước (nước sạch/nước máy) được đo theo đồng hồ cấp nước/công tơ nước .
- Tổng lượng nước tự khai thác (m<sup>3</sup>): tổng lượng nước do khai thác (VD: giếng khoan, giếng đào,...). Với lượng nước tự khai thác → cơ sở tự ước tính.

## PHẦN III. CHẤT THẢI RẮN Y TẾ

| 6.  | Loại chất thải y tế phát sinh (Trung bình hàng tháng năm 2016) (đơn vị tính: kg) | Lượng phát sinh (kg) | Lượng xử lý (kg) | Lưu giữ tại kho (kg) | Hình thức xử lý |          |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|-----------------|----------|
|     |                                                                                  |                      |                  |                      | Thuê xử lý      | Tự xử lý |
| 6.1 | <b>Tổng lượng chất thải lây nhiễm (*)</b>                                        | a (kg)               | a (kg)           |                      | X               |          |
|     | <u>Đề nghị ghi rõ khối lượng từng loại chất thải lây nhiễm</u>                   |                      |                  |                      |                 |          |
|     | - Tổng lượng chất thải lây nhiễm sắc nhọn                                        |                      |                  |                      |                 |          |
|     | - Tổng lượng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn                                  |                      |                  |                      |                 |          |
|     | - Tổng lượng chất thải giải phẫu                                                 |                      |                  |                      |                 |          |
| 6.2 | <b>Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm (*)</b>                         | x (kg)               | y (kg)           | x-y (kg)             | Δ               |          |
|     | <u>Đề nghị ghi rõ khối lượng từng loại chất thải nguy hại không lây nhiễm</u>    |                      |                  |                      |                 |          |

|                                                                                                                                                                                                                             |               |               |                 |          |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------|----------|--|
| - Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại                                                                                                                                                                  |               |               |                 |          |  |
| - Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất                                                                                                                                     |               |               |                 |          |  |
| - Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng                                                                                                                                      |               |               |                 |          |  |
| - Chất hàn răng amalgam thải bỏ                                                                                                                                                                                             |               |               |                 |          |  |
| - Chất thải phóng xạ (nếu có)                                                                                                                                                                                               |               |               |                 |          |  |
| - Chất thải nguy hại khác (ghi rõ).....                                                                                                                                                                                     |               |               |                 |          |  |
| <b>6.3. Tổng lượng chất thải y tế thông thường phục vụ cho mục đích tái chế (đơn vị tính: kg) (Xem cụ thể trong TTLT 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT)</b><br><i>VD: giấy, chai nhựa, dây chuyền không dính máu/ dịch cơ thể v.v.</i> | <b>b (kg)</b> | <b>c (kg)</b> | <b>b-c (kg)</b> | <b>x</b> |  |

Cách tính: Tổng lượng CTYT phát sinh trung bình hàng tháng (kg) = Tổng lượng CTYT phát sinh trong năm (kg) /12 tháng

Ghi chú:

- Đối với các trạm y tế xã hoặc các cơ sở y tế không có giường bệnh, nếu không có thông tin về từng loại chất thải cụ thể hoặc lượng chất thải quá nhỏ khó thống kê, có thể ghi tổng lượng chất thải lây nhiễm (6.1) và tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm (6.2)
- Đánh dấu X vào ô trống phù hợp với hình thức xử lý chất thải y tế tại cơ sở (Thuê xử lý/Tự xử lý)

|           |                                                                                                                           |                                                                                                                                                                    |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>7.</b> | <b>Nếu tự xử lý chất thải rắn y tế, hình thức xử lý nào được áp dụng tại các cơ sở y tế? (Khoanh vào chữ cái phù hợp)</b> | <b>a) Đốt (lò đốt thủ công)</b><br><b>b) Đốt (lò đốt 1 buồng)</b><br><b>c) Đốt (lò đốt 2 buồng)</b><br><b>d) Hình thức khác (ghi rõ hình thức xử lý):</b><br>..... |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Nếu cơ sở y tế tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở → Khoanh tròn vào chữ cái phù hợp
- Trong trường hợp chọn d (hình thức khác) thì đề nghị ghi rõ hình thức xử lý chất thải rắn y tế.

#### PHẦN IV. NƯỚC THẢI Y TẾ

|    |                   |                                                                                                           |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 8. | Hình thức xả thải | 1. Xả thải trực tiếp ra môi trường<br>2. Có xử lý trước khi xả thải ra môi trường<br>3. Khác, ghi rõ..... |
|----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|

- Lựa chọn hình thức xả thải của cơ sở y tế
  - + Chọn 1 nếu đơn vị xả thải trực tiếp ra môi trường mà không qua xử lý
  - + Chọn 2 nếu đơn vị thực hiện xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường
  - + Chọn 3 nếu đơn vị áp dụng hình thức xả thải khác. Yêu cầu ghi rõ hình thức xả thải.

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 9. | <b>Tổng lượng nước thải y tế được xử lý trung bình hàng tháng (<math>m^3</math>) (năm 2016)</b><br>(- Đối với các cơ sở có hệ thống xử lý nước thải tập trung dựa vào đồng hồ đo lưu lượng<br>- Cơ sở không có hệ thống xử lý nước thải tập trung thì ước lượng) | ..... $m^3$ |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|

- Các cơ sở y tế ghi rõ khối lượng nước thải y tế được xử lý trung bình hàng tháng trong năm 2016 (dựa theo đồng hồ đo lưu lượng ở hệ thống xử lý tập trung).
- Nếu cơ sở y tế không có hệ thống xử lý nước thải thì ước lượng dựa trên tổng lượng nước sử dụng.

|     |                                                                     |                |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|
| 10. | <b>Hình thức xử lý nước thải (ghi rõ hình thức/công nghệ xử lý)</b> | .....<br>..... |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|

- Đối với các cơ sở y tế có thực hiện xử lý nước thải y tế tại cơ sở, yêu cầu ghi rõ hình thức xử lý nước thải/công nghệ xử lý nước thải đã và đang áp dụng tại cơ sở